

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 176

Ngày: 12 tháng 3 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Com bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.

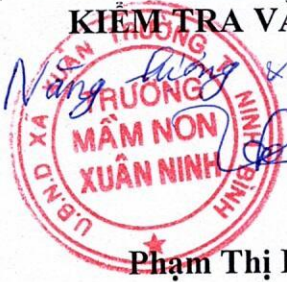
Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	29,55 gam	kg	5,2	16.000	83.200	1.163	13,4	-	277,3
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,68 gam	kg	1	18.000	18.000	323	12,8	-	68
3	4038	Hành lá	1,14 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4039	Hành tây	5,11 gam	kg	0,9	13.000	11.700	302	13,4	-	62
5	4080	Rau mồng toi	30,68 gam	kg	5,4	15.000	81.000	610	89,6	-	62,7
6	4082	Rau mùi tàu	1,14 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	2,84 gam	kg	0,5	140.000	70.000	755	106	37	-
8	8066	Ngao biển trắng	19,32 gam	kg	3,4	29.000	98.600	865	182,6	15	-
9	13003	Gừng tươi	0,57 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13017	Nước mắm cá	1,7 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
11	13034	Hạt nêm	1,7 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
12	13039	Bột canh	1,7 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
13	500016	Gạo bắc thơm	90,34 gam	kg	15,9	20.000	318.000	54.696	1.256,1	159	12.068,1
14	500018	Dầu đậu nành Simply	6,82 gam	lít	1,2	57.000	68.400	10.800	-	1.200	-
15	500019	Mỡ lợn sống	7,1 gam	kg	1,25	70.000	87.500	7.875	-	875	-
16	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	45,45 gam	kg	8	140.000	1.120.000	17.440	1.608	1.224	-
17	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,94 gam	kg	1,75	260.000	455.000	8.523	341,3	406	805
18	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,69 gam	kg	0,65	260.000	169.000	3.283	149,5	172,3	282,8
19	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	14,77 gam	kg	2,6	235.000	611.000	3.007	535,1	96,8	-
20	500063	Hành củ tái	1,14 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							3.255.600	110.478	4.376	4.191	13.753
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		65%		605	22,7	23,5	75,6		
67%	33%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất		628 kcal		628 kcal	24,9	23,8	78,1		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					103,8%	109,7%	101,3%	103,4%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					99 kcal	214 kcal	313 kcal		



67%	33%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,9%	34,2%	49,9%
Chi phí thực phẩm	3.255.600 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.498 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	2 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP



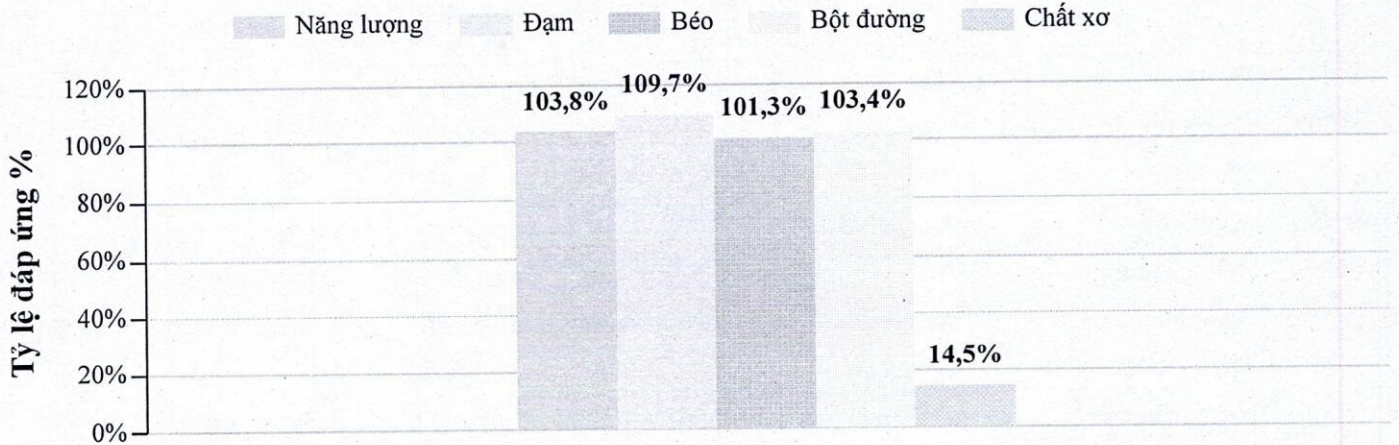
Phạm Thị Huyền

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

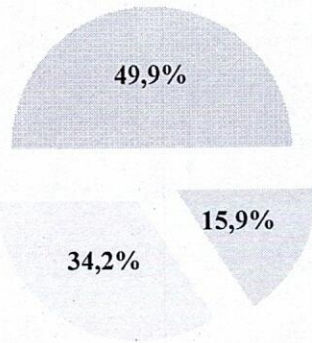
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



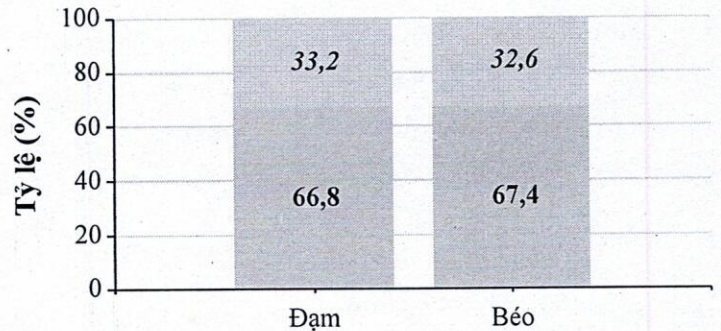
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật





BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 12 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 460

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	8,7 gam	kg	4	16.000	64.000	894	10,3	-	213,3
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,65 gam	kg	2,6	18.000	46.800	840	33,2	-	176,8
3	4038	Hành lá	0,87 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
4	4080	Rau mồng toi	31,52 gam	kg	14,5	15.000	217.500	1.637	240,7	-	168,5
5	4082	Rau mùi tàu	0,87 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
6	4098	Su su (quả)	31,52 gam	kg	14,5	11.000	159.500	2.088	92,8	-	429,2
7	8066	Ngao biển trắng	19,57 gam	kg	9	29.000	261.000	2.290	483,3	39,6	-
8	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,74 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,74 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,74 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	106,74 gam	kg	49,1	20.000	982.000	168.904	3.878,9	491	37.266,9
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5 gam	lít	2,3	57.000	131.100	20.700	-	2.300	-
14	500019	Mỡ lợn sống	4,35 gam	kg	2	70.000	140.000	12.600	-	1.400	-
15	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	45,43 gam	kg	20,9	140.000	2.926.000	45.562	4.200,9	3.197,7	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,26 gam	kg	6,1	260.000	1.586.000	29.707	1.189,5	1.415,2	2.806
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	16,96 gam	kg	7,8	235.000	1.833.000	9.020	1.605,2	290,5	-
18	500063	Hành củ tái	1,09 gam	kg	0,5	25.000	12.500	120	6,5	-	24
TỔNG CỘNG							8.509.100	296.430	11.914	9.150	41.393
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%	615	23,1	20,5	84,6	
63%	37%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					644 kcal	25,9	19,9	90	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					104,8%	112,3%	97,0%	106,4%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					104 kcal	179 kcal	360 kcal		
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					16,1%	27,9%	56,0%		
Chi phí thực phẩm		8.509.100 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.498 VND		Chênh lệch		

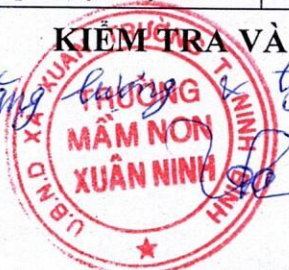


Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	2 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng
ty lệ P: L: G
P: L: G đảm bảo



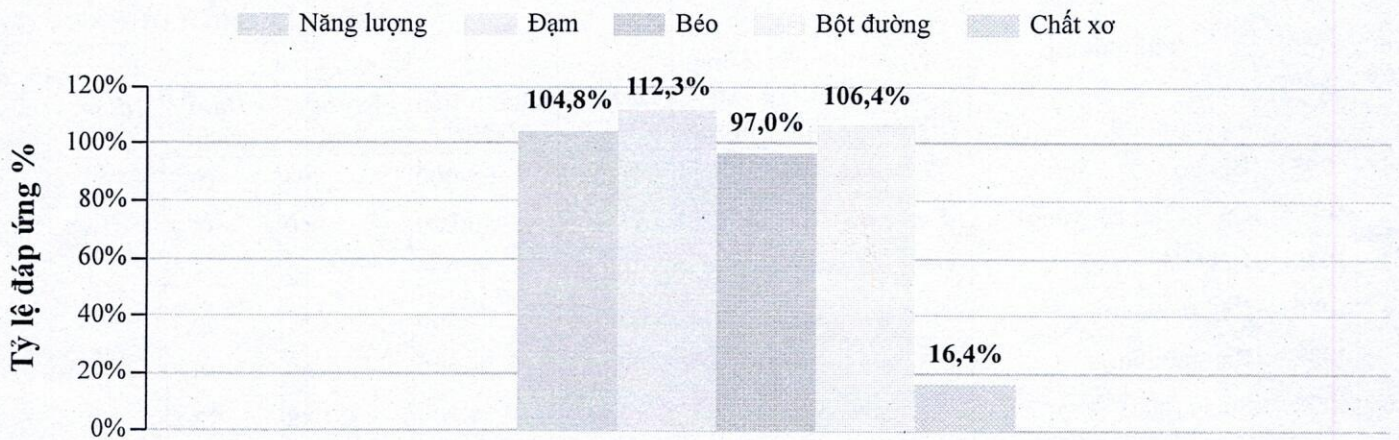
Phạm Thị Huyền

Đuyệt

Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

